

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2019



An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2019

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.239.771.347	179.254.188.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.396.958.879	8.209.286.321
1. Tiền	111	V.01	13.396.958.879	8.209.286.321
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.000.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	130.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.642.734.441	16.184.670.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.697.174.935	7.354.427.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.077.432.927	88.269.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		311.032.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.214.128.687	9.399.007.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(657.034.108)	(657.034.108)
IV. Hàng tồn kho	140		17.948.248.254	4.717.704.162
1. Hàng tồn kho	141	V.07	17.948.248.254	4.717.704.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.829.773	142.527.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			18.340.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.829.773	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			124.186.928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.982.727.087	307.594.681.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		300.952.087.379	302.189.217.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	300.952.087.379	302.189.217.097
- Nguyên giá	222		321.200.416.774	320.811.221.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.248.329.395)	(18.622.004.456)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.816.396.461	2.940.942.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.816.396.461	2.940.942.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Unit 1: Introduction

Chapter 1: Overview

1.1

1.2

1.3

1.4

1.5

1.6

1.7

1.8

1.9

1.10

1.11

1.12

1.13

1.14

1.15

1.16

1.17

1.18

1.19

1.20

1.21

1.22

1.23

1.24

1.25

1.26

1.27

1.28

1.29

1.30

1.31

1.32

1.33

1.34

1.35

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.214.243.247	2.464.521.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.214.243.247	2.464.521.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		481.222.498.434	486.848.869.889
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.567.912.818	14.549.227.145
I. Nợ ngắn hạn	310		7.567.912.818	14.549.227.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.804.267.144	6.307.695.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	755.076.028	134.418.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	300.072.085	1.091.473.914
4. Phải trả người lao động	314		2.064.728.841	2.930.662.241
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.122.988.705	1.940.595.809
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	35.724.000	127.748.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.056.015	2.016.633.194
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.654.585.616	472.299.642.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	205.273.863.932	207.139.703.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		202.581.640.092	202.581.640.092
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.508.461.242	2.508.461.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.762.598	2.049.601.731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.049.601.731
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183.762.598	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		268.380.721.684	265.159.939.679
1. Nguồn kinh phí	431		3.344.759.053	123.977.048
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		481.222.498.434	486.848.869.889

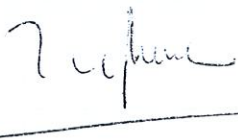
Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số: B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	5.445.842.263	2.874.824.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.445.842.263	2.874.824.642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	5.260.161.144	2.534.384.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.681.119	340.440.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	459.713.457	93.711.794
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	381.262.420	288.035.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		264.132.156	146.115.868
11. Thu nhập khác	31	VI.04	31.027.400	38.976.364
12. Chi phí khác	32	VI.05		2.868.487
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.027.400	36.107.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		295.159.556	182.223.745
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	111.396.958	21.499.154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.09	183.762.598	160.724.591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Hữu Tiếng

THEORY OF THE EARTH

THEORY OF THE EARTH
THEORY OF THE EARTH
THEORY OF THE EARTH

THEORY OF THE EARTH	
1	1
2	2
3	3
4	4
5	5
6	6
7	7
8	8
9	9
10	10
11	11
12	12
13	13
14	14
15	15
16	16
17	17
18	18
19	19
20	20
21	21
22	22
23	23
24	24
25	25
26	26
27	27
28	28
29	29
30	30
31	31
32	32
33	33
34	34
35	35
36	36
37	37
38	38
39	39
40	40
41	41
42	42
43	43
44	44
45	45
46	46
47	47
48	48
49	49
50	50
51	51
52	52
53	53
54	54
55	55
56	56
57	57
58	58
59	59
60	60
61	61
62	62
63	63
64	64
65	65
66	66
67	67
68	68
69	69
70	70
71	71
72	72
73	73
74	74
75	75
76	76
77	77
78	78
79	79
80	80
81	81
82	82
83	83
84	84
85	85
86	86
87	87
88	88
89	89
90	90
91	91
92	92
93	93
94	94
95	95
96	96
97	97
98	98
99	99
100	100

THEORY OF THE EARTH

THEORY OF THE EARTH

Mẫu số: B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.256.615.313	26.142.092.988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.197.743.727)	(6.629.527.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.064.524.920)	(4.959.071.072)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.086.000.000)	(11.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		980.864.435	7.758.642.059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.811.544.988)	(11.707.769.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.922.333.887)	10.593.366.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(167.048.350)	(10.300.239.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			41.764.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.054.795	99.311.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.110.006.445	(159.159.163.423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			150.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

THE HISTORY OF THE

—

(1784-1785)

THE HISTORY OF THE

OF THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

THE HISTORY OF THE

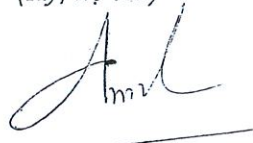
THE HISTORY OF THE

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>150.000.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.187.672.558	1.434.203.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.209.286.321	13.362.770.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	13.396.958.879	14.796.973.202

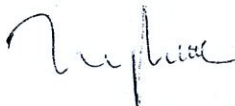
Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



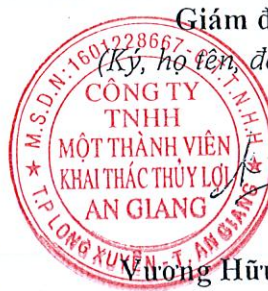
Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2019
(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
- Tiền mặt	357.051.349	686.078.988
- Tiền gửi ngân hàng	13.039.907.530	7.523.207.333
Cộng	13.396.958.879	8.209.286.321

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1. Ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 28/11/2018 đến ngày 28/8/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,6%/năm.
- Khoản tiền gửi 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/9/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,6%/năm.
- Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 14/6/2019 đến ngày 14/6/2020) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.
- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 06/6/2018 đến ngày 06/7/2019) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.
- Khoản tiền gửi 70.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 12/6/2018 đến ngày 12/7/2019) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.

- Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 18 tháng (từ ngày 11/6/2018 đến ngày 11/12/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	5.697.174.935	7.354.427.550
- Trạm bơm Vọng Thê	1.689.268.580	1.538.540.580
- Trạm bơm Xà Nu	265.496.370	267.465.185
- Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	232.915.513	676.410.540
- Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	370.512.000	370.512.000
- Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	431.834.874
- Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & Xây Dựng HAG	2.170.000.000	1.430.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	537.147.598	2.639.664.371

- Khoản phải thu dịch vụ tưới tiêu từ người sản xuất nông nghiệp 2.496.390.061 đồng. Khoản nợ này đang tiếp tục thu trong năm 2019.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 2.398.438.000 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.
- Khoản phải thu công trình xây lắp đã quá hạn 802.346.874 đồng, Công ty đang xúc tiến triển khai các giải pháp để thu hồi theo Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	2.077.432.927	88.269.000
- CN Cty CP chế tạo bơm Hải Dương tại TP. HCM	174.163.000	
- Công ty TNHH Minh LTTĐ	50.000.000	50.000.000
- Công ty CP Xây dựng Ngọc Thuận Thiên	815.649.257	
- Công ty TNHH MTV Thái Thi	251.441.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Thành An Châu Đốc	328.353.000	
- Đối tượng khác	457.826.670	38.269.000

Công ty chuyển tạm ứng cho các nhà cung cấp số tiền 50.000.000 đồng chi phí gia công 02 bộ bơm trục xiên lắp đặt tại trạm bơm Vĩnh Mỹ; 174.163.000 đồng chi phí sửa chữa trạm bơm 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau; 815.649.257 đồng chi phí nạo vét kênh rạch Bờ Ao; 251.441.000 đồng chi phí gia cố sạt lở xép Bà Lý; 328.353.000 đồng chi phí sửa chữa nâng cấp nhà quản lý Hồ Thanh Long và 457.826.670 đồng chi phí khác.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.214.128.687	300.000.000	9.399.007.977	300.000.000
- Phải thu người lao động;	1.780.055.415	-	168.857.000	-
- Ký cược, ký quỹ	34.893.000	-	50.934.000	-
- Phải thu khác	4.399.180.272	300.000.000	9.179.216.977	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	6.214.128.687	300.000.000	9.399.007.977	300.000.000

- Khoản phải thu tạm ứng của người lao động 1.780.055.415 đồng, tạm ứng chi hoạt động thường xuyên; thi công các công trình công ty nhận thầu và chi phí sửa chữa các trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh do công ty quản lý.
- Khoản phải thu 34.893.000 đồng, Công ty nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình thi công 03 cống Phú Tân; Gia cố tuyến đê Huệ Đức và cống hờ Trung Sơn 2, huyện Thoại Sơn.
- Khoản phải thu 3.687.561.644 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2018.
- Khoản phải thu khác 411.618.628 đồng do Công ty tạm trích trước Quỹ phúc lợi năm 2019 để thực chi trong năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.
- Khoản phải thu nợ khó đòi ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Đỗ Dũng Tuấn	Trên 3 năm	300.000.000	0	300.000.000	-
- Trạm bơm Vọng Thê	Trên 3 năm	102.541.500	0	102.541.500	
	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	326.442.400	163.221.200	326.442.400	163.221.200
- Trạm bơm Xà Nu	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	182.542.815	91.271.407	182.542.815	91.271.407
Cộng		911.526.715	254.492.607	911.526.715	254.492.607

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	897.777.613		910.504.213	
- Công cụ, dụng cụ	315.874.567		333.442.836	
- Chi phí SX, KD dở dang	16.734.596.074		3.473.757.113	
Cộng	17.948.248.254		4.717.704.162	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 1.213.652.180 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Thu Đông năm 2018 và Đông Xuân năm 2019 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 3.465.125.090 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2019 cấp tỉnh quản lý và Hệ thống Bắc Vàm Nao là 12.743.977.555 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ xây lắp công trình: Gia cố tuyến đê Huệ Đức và sửa chữa cống Ngàn Nhì (Tri Tôn) là 525.493.429 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	2.816.396.461	2.940.942.841
Cộng	2.816.396.461	2.940.942.841

- Khoản đầu tư công trình: Mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu - Hạng mục: Bồi hoàn giải phóng mặt bằng với giá trị đầu tư là 2.688.103.461 đồng, Công ty đang làm thủ tục cấp GCN QSDĐ.

- Khoản đầu tư xây dựng công trình: Thay thế thiết bị bơm tại Trạm bơm Vĩnh Mỹ; Xà Nu với giá trị đầu tư là 128.293.000 đồng và đang trong quá trình đầu tư.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.825.765.851	7.427.704.368	2.733.769.800	259.585.254	30.564.396.280	320.811.221.553
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	49.373.000	-	339.822.221	389.195.221
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	279.825.765.851	7.427.704.368	2.783.142.800	259.585.254	30.904.218.501	321.200.416.774
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.967.148.366	856.364.550	1.955.526.508	192.181.250	7.650.783.782	18.622.004.456
- Khấu hao trong kỳ	160.644.468	246.857.316	144.370.536	6.740.400	1.067.712.219	1.626.324.939
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.127.792.834	1.103.221.866	2.099.897.044	198.921.650	8.718.496.001	20.248.329.395
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	271.858.617.485	6.571.339.818	778.243.292	67.404.004	22.913.612.498	302.189.217.097
- Tại ngày cuối kỳ	271.697.973.017	6.324.482.502	683.245.756	60.663.604	22.185.722.500	300.952.087.379

- Trong kỳ, Công ty ghi nhận bổ sung tăng tài sản cố định hữu hình từ việc đầu tư sửa chữa nâng cấp Trạm bơm điện Xà Nu là 81.231.491 đồng; lắp đặt 02 bộ bơm trục xiên Trạm bơm Vĩnh Mỹ 1 là 98.539.980 đồng; đầu tư bổ sung máy bơm Trạm bơm Vọng Thê là 160.050.750 đồng; nâng cấp sửa chữa xe đào PC200-5 là 49.373.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.942.053.302 đồng.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về nhiên liệu xuất dùng	-	18.340.300
Cộng	-	18.340.300
b) Dài hạn:		
- Các khoản khác	2.214.243.247	2.464.521.821
Cộng	2.214.243.247	2.464.521.821

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ chi phí 3 năm đến 30/6/2019 còn lại 179.642.233 đồng.
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống bơm tưới, tiêu trạm bơm Định Thành 2; Vĩnh Mỹ và Xà Nu phân bổ trong vòng từ 2 năm đến 3 năm đến ngày 30/6/2019 còn lại 65.468.384 đồng.
- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 30/6/2019 còn lại là 1.969.132.630 đồng, bao gồm: tiền thuê đất đặt Văn phòng trạm Thủy nông Châu Đốc: 132.600.000 đồng; Văn phòng trạm Thủy nông Chợ Mới: 270.000.000 đồng và Trạm bơm Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú: 1.566.532.630 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	767.014.000	767.014.000	3.170.503.000	3.170.503.000
- Khoản phải trả còn lại	1.037.253.144	1.037.253.144	3.137.192.987	3.137.192.987
Cộng	1.804.267.144	1.804.267.144	6.307.695.987	6.307.695.987

- Khoản nợ tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ là 788.875.600 đồng, bao gồm các đối tượng sau:

- + Công ty CP tư vấn & kiểm định xây dựng Nam Hưng: 159.050.000 đồng;
- + Công ty TNHH XD Thiên Lợi: 144.439.000 đồng;
- + Công ty TNHH Xây dựng Tiến Lộc: 61.403.000 đồng;
- + Công ty TNHH XD Thiên Long Nam: 54.400.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Xây dựng 797: 119.748.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV XD TM&DV An Thạnh: 76.330.600 đồng;
- + Các đối tượng khác: 173.505.000 đồng.

- Khoản nợ tiền vật tư thi công các công trình 481.127.544 đồng, bao gồm:

- + CN Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương - NM Hanh Xương: 85.030.000 đồng;
- + Công ty TNHH SX Cơ Khí & Xây Dựng Mai Tuấn: 61.195.200 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Phương Hồng: 232.750.000 đồng;
- + DNTN Lê Thị Kim Pha: 69.575.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 32.577.344 đồng.

- Khoản nợ khối lượng hoàn thành công trình nạo vét kênh Vĩnh An của Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư & Xây Dựng HAG: 534.264.000 đồng.

12. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	755.076.028	755.076.028	372.000	372.000
- Khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền trả trước	754.704.028	754.704.028	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	372.000	372.000	372.000	372.000
Cộng	755.076.028	755.076.028	372.000	372.000

- Ban Quản lý dự án đầu tư & Xây dựng khu vực huyện Phú Tân ứng trước 50% giá trị Hợp đồng thi công cống Bảy Ứng, Nhà Giảng và Muong Lón: 155.375.000 đồng;

- Ban Quản lý Hệ thống Bắc Vàm Nao ứng trước 20% giá trị Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành và bảo vệ các công trình thủy lợi Bắc Vàm Nao năm 2019: 599.329.028 đồng;
- Các đối tượng khác: 372.000 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	45.920.011	269.628.353	90.000.000	225.548.364
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.045.553.903	111.396.958	1.086.000.000	70.950.861
- Thuế thu nhập cá nhân	-	36.683.221	33.110.361	3.572.860
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	23.317.092	23.317.092	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(124.186.928)	2.049.601.731	1.925.414.803	-
Cộng	967.286.986	2.494.627.355	3.161.842.256	300.072.085

14. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	362.482.400	188.484.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.760.506.305	1.752.111.409
Cộng	2.122.988.705	1.940.595.809

- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình Công ty làm chủ đầu tư 362.482.400 đồng;
- Khoản phải trả khác số tiền 1.677.999.435 đồng do Công ty thu hộ phí bơm tiêu vụ Thu Đông năm 2016 và 2017 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép giữ lại để chi trả chi phí phục vụ bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm;
- Phải trả các đối tượng khác: 82.506.870 đồng.

15. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
Ngắn hạn:	35.724.000	127.748.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	35.724.000	127.748.000
Cộng	35.724.000	127.748.000

- Dự phòng bảo hành công trình Nâng cấp, sửa chữa cống hờ Trung Sơn 2 là 8.626.000 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình sửa chữa cống hờ đê Bắc Huệ Đức: 17.693.000 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình sửa chữa Hệ thống mương thoát lũ núi HL15: 9.405.000 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	53.163.767.151	-	-	126.286.928	53.290.054.079
- Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000			-	150.000.000.000
- Lãi trong năm				8.361.537.473	8.361.537.473
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm trước	(582.127.059)			(3.803.474.500)	(4.385.601.559)
- Giảm khác				(126.286.928)	(126.286.928)
Số dư đầu năm nay	202.581.640.092	-	-	4.558.062.973	207.139.703.065
- Tăng vốn trong kỳ	-			-	-
- Lãi trong kỳ				183.762.598	183.762.598
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-			-	-
- Giảm khác (*)				(2.049.601.731)	(2.049.601.731)
Số dư cuối kỳ	202.581.640.092	-	-	2.692.223.840	205.273.863.932

(*) Giảm khác là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2018 vào Ngân sách Nhà nước.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Doanh thu bán hàng	-	6.805.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.067.390.000	-
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	3.095.695.900	2.868.019.642
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	282.756.363	-
Cộng	5.445.842.263	2.874.824.642

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	18.063.635
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.060.990.289	-
- Giá vốn của dịch vụ bơm tưới, tiêu	3.124.543.455	2.516.320.594
- Giá vốn của dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	74.657.400	-
Cộng	5.260.191.144	2.534.384.229

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Sau tháng đầu năm 2019	Sau tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.713.457	93.711.794
Cộng	459.713.457	93.711.794

04. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Sau tháng đầu năm 2019	Sau tháng đầu năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	38.976.364
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	31.027.400	-
Cộng	31.027.400	38.976.364

05. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	1.110.000
- Các khoản khác.	-	1.758.487
Cộng	-	2.868.487

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	56.899.800	-
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1.868.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	14.567.269
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.240.132	42.952.111
- Thuế, phí và lệ phí	4.555.500	8.070.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	250.432.988	220.578.450
Cộng	381.262.420	288.035.979

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.488.805.477	1.601.266.582
- Chi phí nhân công	12.370.975.861	10.233.711.585
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.324.939	1.848.972.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.121.849	274.582.881
- Chi phí khác bằng tiền	1.134.478.899	1.506.297.162
Cộng	18.897.707.025	15.464.830.618

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	111.396.958	21.499.154
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.396.958	21.499.154

09. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	183.762.598	160.724.591
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.762.598	160.724.591

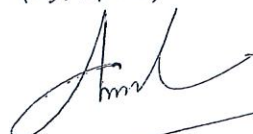
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đĩnh và cống mương Chín Quân. Lý do: đây là những công trình sử dụng vốn thu từ dân.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vương Hữu Tường

